

Số: /2014/QĐ-UBND
"Dự thảo"

Hưng Yên, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành đơn giá và mức bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác khi Nhà nước thu hồi đất không thể di chuyển được; mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật đất đai sửa đổi ngày 29 tháng 6 năm 2024;
Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
Căn cứ Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;
Căn cứ Quyết định số 2699/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy trình sản xuất một số cây trồng, thủy sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;
Theo đề nghị của Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số /TTr-SNN ngày tháng năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết khoản 4, khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; khoản 1 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.
- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất.
- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cây hằng năm là loại cây được gieo, trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm.
2. Cây lâu năm là loại cây được gieo, trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.
3. Cây lâm nghiệp là những loài cây gỗ và lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và trồng phân tán.
4. Cây trồng lâm nghiệp phân tán là các cây lâm nghiệp trồng trên diện tích không đảm bảo thành rừng theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017.
5. Vật nuôi khác: bao gồm gia súc, gia cầm, động vật khác trong chăn nuôi:
 - a) Gia súc là các loài động vật có vú, có 04 chân được con người thuần hóa và chăn nuôi.
 - b) Gia cầm là các loài động vật có 02 chân, có lông vũ, thuộc nhóm động vật có cánh được con người thuần hóa và chăn nuôi.
 - c) Động vật khác trong chăn nuôi là động vật ngoài gia súc, gia cầm và ngoài Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, danh mục động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật rừng thông thường, động vật thủy sản, danh mục động vật rừng hoang dã được phép chăn nuôi theo quy định.

Điều 4. Nguyên tắc bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ di dời vật nuôi

1. Việc bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 91 và khoản 5 Điều 103 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024.
2. Thực hiện bồi thường cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi của chủ sở hữu tài sản, được tạo lập trước thời điểm thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
3. Việc thống kê, kiểm đếm trên nguyên tắc thực tế số lượng cây, khóm cây, diện tích cây trồng; diện tích có nuôi trồng thủy sản; số lượng, trọng lượng vật nuôi tại thời điểm thống kê, kiểm đếm.
4. Đối với các loại cây trồng, vật nuôi chưa có trong Quyết định này, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định loại cây trồng, vật nuôi tương đương tại Quyết định này để lập và phê duyệt phương án bồi thường. Trường hợp không xác định được cây trồng, vật nuôi tương đương thì Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát tổng hợp báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 5. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi

1. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường khi nhà nước thu hồi đất:
 - a) Đối với cây trồng *Chi tiết Phụ lục I, II.*
 - b) Đối với vật nuôi là thủy sản: *Chi tiết Phụ lục III*
2. Đối với cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần mà đang trong thời kỳ thu hoạch: Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác

định sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch, số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch và đơn giá thực tế tại thời điểm bồi thường để lập phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Hỗ trợ di dời vật nuôi và mức bồi thường vật nuôi không thể di dời

1. Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản không thể di dời:

STT	Đối tượng thủy sản		Đơn giá bồi thường (% theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này)
	Có chu kỳ nuôi	Thời gian nuôi	
1	6 tháng trở lên	Từ 3 tháng trở lên	50%
		Dưới 3 tháng	40%
2	4-6 tháng	Từ 2 tháng trở lên	50%
		Dưới 2 tháng	40%

2. Mức bồi thường chi phí di dời và thiệt hại do di dời vật nuôi là thủy sản:

a) Bồi thường chi phí bơm tát, di dời vật nuôi là thủy sản đối với hình thức nuôi trong ao, lồng là 20.000 đồng/m³ mặt nước; với hình thức nuôi trong ruộng là 10.000 đồng/m² ruộng.

b) Bồi thường chi phí di dời vật nuôi là thủy sản đối với hình thức nuôi trong bể: 300.000 đồng/m² bể (bể xi măng, bể xi măng lót bạt, bể xi măng lót gạch...); 200.000 đồng/m² bể (bể làm bằng cây gỗ lót bạt, bể đất lót bạt).

c) Bồi thường hao hụt thủy sản trong quá trình di dời: 2% (đối với nuôi ao, lồng, bể), 5% (đối với nuôi ruộng):

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền bồi} \\ \text{thường} \\ \text{(đồng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ} \\ \text{hao hụt} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng khối lượng vật} \\ \text{nuôi là thủy sản tại} \\ \text{thời điểm thu hồi} \\ \text{theo Phụ lục III kèm} \\ \text{theo Quyết định này} \\ \text{(kg)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá theo Phụ lục} \\ \text{III kèm theo Quyết} \\ \text{định này (đồng)} \end{array}$$

3. Đơn giá hỗ trợ di dời đối với vật nuôi khác:

3.1 Đối tượng vật nuôi hỗ trợ di dời

Là gia súc, gia cầm, động vật khác được phép chăn nuôi theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;

3.1.2. Nguyên tắc hỗ trợ di dời vật nuôi

a) Chỉ hỗ trợ di dời vật nuôi của chủ sở hữu tài sản, được tạo lập trước thời điểm có thông báo thu hồi đất và văn bản kiểm đếm thống kê số lượng vật nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện kê khai chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi.

b) Việc hỗ trợ di dời trên nguyên tắc kiểm đếm thống kê thực tế số lượng, khối lượng vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm kiểm đếm thống kê và phải di dời thực tế.

c) Khoảng cách di dời vật nuôi là khoảng cách thực tế từ nơi đi đến nơi đến được xác định trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3.1.3. Biện pháp di dời vật nuôi: Việc di dời vật nuôi phải đảm bảo an toàn dịch bệnh và đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Luật Thú y năm 2015, Luật Chăn nuôi năm 2018. Trường hợp di dời vật nuôi ra khỏi địa bàn cấp tỉnh phải tuân thủ quy định về kiểm dịch vận chuyển động vật theo quy định tại Luật Thú y năm 2015.

3.1.4. Phương pháp tính hỗ trợ di dời vật nuôi

- Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ di dời vật nuôi bằng phương pháp kiểm đếm trực tiếp từng cá thể và quy đổi ra đơn vị vật nuôi theo quy định tại Phụ lục V. Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

+ Công thức tính hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN) = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500kg.

+ Công thức tính đơn vị vật nuôi (ĐVN) cụ thể như sau:

$$\text{ĐVN} = \text{HSVN} \times \text{Số con}$$

Trong đó: ĐVN là đơn vị vật nuôi; HSVN là hệ số đơn vị vật nuôi.

3.1.5. Mức hỗ trợ di dời vật nuôi:

- Trường hợp di dời nội tỉnh: tối đa không quá 400.000 đồng/01 đơn vị vật nuôi.

- Trường hợp di dời ngoại tỉnh: căn cứ tình hình thực tế, đơn vị tổ chức thu hồi, giải phóng mặt bằng thỏa thuận với cơ sở chăn nuôi cho từng trường hợp cụ thể, trình UBND tỉnh phê duyệt.

3.2. Trường hợp vật nuôi tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch, xuất bán mà không thể di chuyển được, bồi thường thiệt hại như sau:

3.2.1. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi

- Vật nuôi tại thời điểm thu hồi đất đã đến kỳ thu hoạch, xuất bán thì không được bồi thường (lợn thịt > 6 tháng tuổi, bò đực nuôi thịt > 24 tháng tuổi, gà Đông Tảo > 38 tuần tuổi, gà thịt khác > 100 ngày tuổi, vịt thịt > 50 ngày tuổi)

- Vật nuôi tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch, xuất bán mà không thể di chuyển đến nơi khác để tiếp tục nuôi cho đến thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại do phải thu hoạch, xuất bán sớm.

3.2.2. Mức bồi thường đối với vật nuôi được tính như sau:

Mức bồi thường = Giá trị sản xuất – giá trị bán thực tế (nếu có)

Mức bồi thường, Giá trị sản xuất của vật nuôi được tính theo Phụ lục IV kèm theo Quyết định này

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ đơn giá bồi thường được ban hành tại Quyết định này và quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3,

khoản 4 Điều 103 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 để thực hiện việc bồi thường cho người sử dụng đất bị thu hồi trên địa bàn toàn tỉnh theo đúng quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính theo dõi diễn biến giá thị trường của cây trồng, vật nuôi để kịp thời đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh mức giá bồi thường khi có biến động tăng, giảm cho phù hợp với thực tế.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: NN&PTMT, Tài chính, Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- VPUB: LĐVP, NNTNMT, GTXD, TH;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

Phụ lục 1
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY HẰNG NĂM KHI NHÀ NƯỚC
THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Hưng Yên)

	<i>Tên loại cây trồng</i>	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Nhóm cây thực phẩm		
1	Lúa	đ/m ²	10.000
2	Ngô (bắp), cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, đậu tương ...)	đ/m ²	10.000
3	Cây lấy củ (khoai lang, sắn, khoai môn, khoai sọ...)	đ/m ²	10.000
4	Sắn dây	đ/m ²	18.700
5	Dưa hấu	đ/m ²	20.000
6	Dưa lê	đ/m ²	24.000
7	Dưa vàng	đ/m ²	28.200
8	Dưa lưới	đ/m ²	35.000
9	Dưa bở, dưa gang, dưa chuột	đ/m ²	23.000
10	Cà chua, cà tím, cà bát, cà pháo...	đ/m ²	19.400
11	Bầu, bí, mướp... các loại	đ/m ²	12.500
12	Ớt ngọt	đ/m ²	42.600
13	Su hào, bắp cải, cà rốt	đ/m ²	17.500
14	Tỏi lấy củ	đ/m ²	37.100
15	Tỏi tây	đ/m ²	27.700
16	Hành các loại	đ/m ²	24.300
17	Rau cần tây	đ/m ²	22.900
18	Rau các loại, đậu đỗ các loại	đ/m ²	10.000
19	Các loại rau gia vị	đ/m ²	11.200
20	Các loại cây dược liệu	đ/m ²	18.500

II	Nhóm cây hoa		
21	Hoa cúc	đ/m ²	57.200
22	Hoa lay ơn	đ/m ²	59.300
23	Hoa cẩm chướng	đ/m ²	139.300
24	Hoa lily	đ/m ²	362.000
25	Hoa loa kèn	đ/m ²	98.500
26	Hoa đồng tiền	đ/m ²	76.700
27	Hoa thạch thảo	đ/m ²	94.100
28	Hoa cát tường	đ/m ²	167.600
29	Hoa hướng dương	đ/m ²	17.100
30	Hoa huệ	đ/m ²	49.800
31	Hoa sen lily hoa	đ/m ²	10.800
32	Hoa súng	đ/m ²	6.800
III	Cây khác		
33	Cỏ voi	đ/m ²	4.700
34	Nấm rom	đ/m ²	92.100
35	Nấm mỡ	đ/m ²	106.700

Phụ lục 2
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY LÂU NĂM CHO THU HOẠCH
NHIỀU LẦN ĐANG TRONG THỜI KỲ THU HOẠCH KHI NHÀ NƯỚC THU
HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Hưng Yên)

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Nhóm cây ăn quả		
1	Cây nhãn, cây vải (mật độ trồng trung bình 320-400 cây/ha)	đồng/cây	
	Cây giống	đ/m ²	180.000
	ĐK thân ≤ 5 cm	đồng/cây	370.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	đ/cây	1.125.000
	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	đ/cây	2.700.000
	12cm ≤ Đk gốc < 20cm	đ/cây	3.750.000
	20cm ≤ Đk gốc < 30cm	đ/cây	3.850.000
	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đ/cây	4.500.000
2	Cây bưởi, bòng (mật độ trồng 400 -500cây/ha)		
	Cây giống	đ/m ²	110.000
	ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	đ/cây	330.000
	ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	đ/cây	1.380.000
	ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 20cm	đ/cây	1.920.000
	ĐK gốc từ 20 cm trở lên	đ/cây	2.200.000
3	Cây cam (mật độ trồng 600 – 620 cây/ha)		
	Cây giống	đ/m ²	100.000
	ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	đ/cây	300.000
	ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	đ/cây	1.500.000
	ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 20cm	đ/cây	2.000.000
	ĐK gốc từ 20 cm trở lên	đ/cây	2.500.000
4	Cây chuối (mật độ trồng 2.000-2.500 cây/1ha)		
	ĐK gốc < 10cm	đ/cây	30.000
	ĐK gốc ≥ 10cm	đ/cây	60.000
5	Cây ổi (mật độ trồng 1.000 cây/1ha)		
	Cây giống	đ/m ²	70.000
	ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	đ/cây	200.000
	ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	đ/cây	500.000
	ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 20cm	đ/cây	600.000
	ĐK gốc 20cm ≤ Φ < 30cm	đ/cây	800.000

	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đ/cây	1.000.000
6	Cây mít (mật độ trồng: 400 cây/ha); cây chay (mật độ trồng: 200 cây/ha), cây hồng xiêm (mật độ trồng 400 cây/ha), cây vú sữa (mật độ trồng 150 cây/ha), cây khế (mật độ trồng 330 cây/ha)		
	Cây giống	đ/m ²	100.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	đ/cây	220.000
	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	đ/cây	370.000
	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	đ/cây	520.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	đ/cây	600.000
	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đ/cây	750.000
7	Cây chanh (mật độ trồng 1.600 cây/ha), cây quýt (mật độ trồng 625 cây/ha), cây quất (mật độ trồng 2.600 cây/ha)		
	Cây giống	đ/m ²	70.000
	ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	đ/cây	200.000
	ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	đ/cây	500.000
	ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 20cm	đ/cây	700.000
	ĐK gốc từ 20 cm trở lên	đ/cây	1.000.000
8	Cây xoài (mật độ trồng 350 cây/ha)		
	Cây giống	đ/m ²	70.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	đ/cây	180.000
	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	đ/cây	300.000
	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	đ/cây	520.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	đ/cây	700.000
	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đ/cây	1.000.000
9	Cây Đu đủ (mật độ trồng 2.200 cây/ha)		
	Cây giống	đ/m ²	50.000
	0,2m ≤ cao < 0,5m (chưa có quả)	đ/cây	15.000
	Cao ≥ 0,5m, chưa có quả	đ/cây	30.000
	Cao ≥ 0,5m, đang có quả	đ/cây	60.000
10	Cây thanh long (mật độ trồng 1.100 trụ/ha)		
	Cây chưa có quả	đ/khóm; trụ	20.000
	Cây đang có quả	đ/khóm; trụ	50.000
11	Cây na (mật độ trồng 1.100 cây/ha), táo (mật độ trồng 400 cây/ha),		
	Cây giống	đ/m ²	70.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	đ/cây	130.000
	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	đ/cây	220.000
	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	đ/cây	330.000

	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	đ/cây	360.000
	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đ/cây	500.000
12	Cây cau ăn quả (mật độ trồng 1.000 cây/ha)		
	Cây giống	đ/m2	60.000
	ĐK gốc 6cm ≤ Φ < 9cm	đ/cây	95.000
	ĐK gốc 9cm ≤ Φ < 12cm	đ/cây	140.000
	ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 15cm	đ/cây	190.000
	ĐK gốc 15cm ≤ Φ < 20cm	đ/cây	240.000
	ĐK gốc 20cm ≤ Φ < 25cm	đ/cây	320.000
	ĐK gốc 25cm ≤ Φ < 30cm	đ/cây	330.000
	ĐK gốc 30cm ≤ Φ < 35cm	đ/cây	400.000
	ĐK gốc từ 35 cm trở lên	đ/cây	430.000
II	Nhóm cây lâu năm khác		
13	Cây cau vua		
	Cây giống	đ/m2	50.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	đ/cây	75.000
	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	đ/cây	165.000
	12cm ≤ ĐK gốc < 17cm	đ/cây	195.000
	17cm ≤ ĐK gốc < 22cm	đ/cây	260.000
	22cm ≤ ĐK gốc < 27cm	đ/cây	320.000
	27cm ≤ ĐK gốc < 32cm	đ/cây	380.000
	32cm ≤ ĐK gốc < 35cm	đ/cây	450.000
	ĐK gốc từ 35 cm trở lên	đ/cây	480.000
14	Các loại cây dừa; cau khác		
	Cây giống	đ/m2	45.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	đ/cây	55.000
	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	đ/cây	120.000
	12cm ≤ ĐK gốc < 17cm	đ/cây	145.000
	17cm ≤ ĐK gốc < 22cm	đ/cây	190.000
	22cm ≤ ĐK gốc < 27cm	đ/cây	250.000
	27cm ≤ ĐK gốc < 32cm	đ/cây	320.000
	32cm ≤ ĐK gốc < 35cm	đ/cây	380.000
	ĐK gốc từ 35 cm trở lên	đ/cây	400.000
15	Cây hoa sữa, bàng, phượng vĩ, gạo		
	Cây giống	đ/m2	36.000
	ĐK gốc < 5cm	đ/cây	36.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	đ/cây	60.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 13cm	đ/cây	85.000
	13cm ≤ ĐK gốc < 20cm	đ/cây	110.000

	20cm ≤ ĐK gốc <40cm	đ/cây	150.000
	Đường kính gốc từ 40cm trở lên	đ/cây	220.000
16	Cây trứng cá		
	Cây giống	đ/m2	45.000
	ĐK gốc <5cm	đ/cây	45.000
	5cm ≤ ĐK gốc <10cm	đ/cây	75.000
	10cm ≤ ĐK gốc <13cm	đ/cây	105.000
	13cm ≤ ĐK gốc <20cm	đ/cây	135.000
	20cm ≤ ĐK gốc <40cm	đ/cây	200.000
	Đường kính gốc từ 40cm trở lên	đ/cây	220.000
17	Cây bằng lăng, liễu, dâu da xoan, tường vi, lựu		
	Cây giống	đ/m2	33.000
	ĐK gốc <5cm	đ/cây	33.000
	5cm ≤ ĐK gốc <10cm	đ/cây	55.000
	10cm ≤ ĐK gốc <13cm	đ/cây	80.000
	13cm ≤ ĐK gốc <20cm	đ/cây	100.000
	20cm ≤ ĐK gốc <40cm	đ/cây	200.000
	Đường kính gốc từ 40cm trở lên	đ/cây	220.000
18	Cây lộc vừng, đào tiên		
	ĐK gốc <5cm	đ/cây	85.000
	5cm ≤ ĐK gốc <7cm	đ/cây	110.000
	7cm ≤ ĐK gốc <10cm	đ/cây	180.000
	10cm ≤ ĐK gốc <15cm	đ/cây	320.000
	ĐK gốc từ 15 cm trở lên	đ/cây	420.000
19	Cây đa, đa lan, ngọc lan, hoa ban, vàng anh, muồng hoàng yến (osaka, bò cạp vàng,...)		
	ĐK gốc <5cm	đ/cây	80.000
	5cm ≤ ĐK gốc <7cm	đ/cây	100.000
	7cm ≤ ĐK gốc <10cm	đ/cây	160.000
	10cm ≤ ĐK gốc <15cm	đ/cây	280.000
	15cm ≤ ĐK gốc <20cm	đ/cây	400.000
	ĐK gốc từ 20 cm trở lên	đ/cây	520.000
20	Cây sanh, si, vượn tuế, tùng các loại		
	3cm ≤ ĐK gốc <5cm	đ/cây	70.000
	5cm ≤ ĐK gốc <7cm	đ/cây	90.000
	7cm ≤ ĐK gốc <10cm	đ/cây	120.000
	10cm ≤ ĐK gốc <15cm	đ/cây	250.000
	15cm ≤ ĐK gốc <20cm	đ/cây	300.000
	ĐK gốc từ 20 cm trở lên	đ/cây	350.000

21	Cây ngâu, nguyệt quế		
	Cây giống	đ/m ²	45.000
	ĐK gốc <5cm	đ/cây	80.000
	5cm ≤ ĐK gốc <10cm	đ/cây	240.000
	10cm ≤ ĐK gốc <13cm	đ/cây	380.000
	13cm ≤ ĐK gốc <20cm	đ/cây	450.000
	ĐK gốc từ 20cm trở lên	đ/cây	650.000
22	Cây bồ đề, đại		
	Cây giống	đ/m ²	50.000
	3cm ≤ ĐK gốc <5cm	đ/cây	80.000
	5cm ≤ ĐK gốc <7cm	đ/cây	100.000
	7cm ≤ ĐK gốc <10cm	đ/cây	130.000
	10cm ≤ ĐK gốc <15cm	đ/cây	280.000
	ĐK gốc từ 15 cm trở lên	đ/cây	400.000
23	Cây đào, mai, mộc		
	Cây giống	đ/m ²	30.000
	2cm ≤ ĐK gốc <5cm	đ/cây	70.000
	5cm ≤ ĐK gốc <7cm	đ/cây	150.000
	7cm ≤ ĐK gốc <10cm	đ/cây	200.000
	ĐK gốc từ 10cm trở lên	đ/cây	420.000
24	Cây đinh lăng		
	ĐK gốc <5cm	đ/cây	30.000
	5cm ≤ ĐK gốc <10cm	đ/cây	60.000
	ĐK gốc từ 10cm trở lên	đ/cây	80.000
III	NHÓM CÂY TÍNH THEO M2 GIÀN		
2	Giàn gác (Tên khoa học: <i>Momordica cochinchinensis</i> L.; mật độ trồng 500 cây/ha)	đồng/m ²	8.000
3	Giàn nho (Tên khoa học: <i>Vitis vinifera</i> ; mật độ trồng 2.000 cây/ha)	đồng/m ²	10.000
IV	NHÓM CÂY KHÁC		
1	Măng tây (Tên khoa học: <i>Asparagus offi cinalis</i> L.; mật độ trồng 20.00 cây/ha)	đồng/m ²	40.000
2	Cà gai leo (Tên khoa học: <i>Solanum procumben.</i> Lour; mật độ trồng 40.000 cây/ha)	đồng/cây	18000

Ghi chú:

- Đối với cây cảnh lâu năm trồng trên đất có thể di chuyển đến địa điểm khác; trồng trên chậu; cây đóng bầu được hỗ trợ chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại. Giá trị hỗ trợ căn cứ vào thực tế Hội đồng Bồi

thường giải phóng mặt bằng xác định nhưng mức tối đa không quá 40% giá trị bồi thường của cây cùng loại.

- Đối với cây lâu năm giá trị từng loại cây được xác định chủ yếu bằng đường kính thân, đường kính tán và chiều cao đối với cây sinh trưởng bình thường theo nguyên tắc:

+ Đường kính thân cây (ĐK thân) được đo tại vị trí thân ổn định trên mặt đất ít nhất 20cm. Đối với cây một gốc có nhiều nhánh thì lấy nhánh có đường kính thân lớn nhất để tính cho cây đó.

+ Chiều cao cây được tính từ gốc trên mặt đất theo thân chính đến chạc cao nhất (chạc đôi, chạc ba...). Đối với cây có chạc lá là bẹ như dừa, cau... thì độ cao cây tính từ mặt đất đến bẹ gần nhất.

+ Đường kính tán cây (ĐK tán) được xác định theo hình chiếu thẳng và vuông góc với mặt đất của vòng tròn tán lá cây.

- Đối với những loại cây trồng có sản lượng cao hơn mức trong bảng giá bồi thường thì được vận dụng hệ số sản lượng để tính bồi thường nhưng mức tối đa không quá 1,5 lần so với mức giá trong bảng đơn giá bồi thường trên.

- Các loại cây cảnh nhóm 3 gồm: Ngũ gia bì, Hoa ngâu, Nguyệt quế, Hoa sứ, Vàng anh, Thiết mộc lan, Bạch thiên hương, Dạ hương, Cẩm nhung, Trúc nhật, Lan ý, Địa lan, Liễu pháo, Hoa nhài, Hoa mẫu đơn, Cây Phát lộc.

- Các loại cây cảnh nhóm 4 gồm: Cây Vạn tuế, Trắc ý, Tùng La Hán, Tùng bô, Trách bách diệp, Hồng trà, Bạch trà, Hoàng trà, Lộc vừng, Sung cảnh, Ngọc bút, Đa búp đỏ, cây Si, cây Sanh, cây Mộc Hương, Hoa Ngọc Lan.

Phụ lục III. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	Hình thức/đối tượng thủy sản nuôi	Đơn vị tính	Thời gian nuôi/vụ (tháng)	Đơn giá (đồng)
I- Nuôi bán thâm canh				
1	Cá rô phi/ diêu hồng	m ²	8	30.000
2	Cá chép	m ²	10	35.000
3	Cá trôi	m ²	10	15.000
4	Cá trắm	m ²	10	38.000
5	Cá mè	m ²	10	14.000
6	Baba	m ²	18	300.000
7	Lươn	m ²	10	400.000
8	Ếch	m ²	5	200.000
9	Tôm càng xanh	m ²	6	300.000
10	Nuôi ghép (trắm, chép, rô phi, mè...)	m ²	10	25.000
11	Nuôi các loài thủy sản khác	m ²	12	20.000
II- Nuôi thâm canh				
1	Cá rô phi/ diêu hồng	m ²	8	50.000
2	Cá chép	m ²	10	53.000
3	Cá trôi	m ²	10	25.000
4	Cá trắm	m ²	10	45.000
5	Cá mè	m ²	10	21.000
6	Baba	m ²	18	400.000
7	Lươn	m ²	10	600.000
8	Ếch	m ²	5	250.000
9	Tôm càng xanh	m ²	6	450.000
10	Nuôi ghép (trắm, chép, rô phi, mè...)	m ²	10	38.000
11	Nuôi các loài thủy sản khác	m ²	12	25.000
III- Nuôi cá lồng, bè, bể				
1	Cá trắm cỏ	m ³	10	800
2	Cá rô phi/ diêu hồng	m ³	7	1.300
3	Cá lăng	m ³	12	1.500
4	Nuôi các loài thủy sản khác	m ³	12	500

PHỤ LỤC IV: MỨC BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính (Đvt)	Giá trị sản xuất	Cách tính	Mức bồi thường = Giá trị sản xuất – giá trị bán thực tế (nếu có)
I	Lợn Thịt				
1	Lợn thịt từ 1 – 6 tháng	Con	$1.500.000 + (\text{khối lượng} - 7\text{kg}) \times 31.000\text{đ} + 20\%(\text{khối lượng} - 7\text{kg}) \times 31.000\text{đ}$	(Theo quyết định 724/QĐ –BNN-KHCN ngày 09/3/2020 định mức kinh tế kỹ thuật lĩnh vực chăn nuôi thú y) Giá sản xuất 1 kg thịt lợn : 2.6 kg cám /kg tăng trọng. x giá trung bình 12.000 kg = 31.000	
II	Lợn nái, lợn đực giống				
1.	Lợn nái (lợn ngoại, lợn lai)				

STT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính (Đvt)	Giá trị sản xuất	Cách tính	Mức bồi thường = Giá trị sản xuất – giá trị bán thực tế (nếu có)
1.1	Lợn cái hậu bị nuôi từ 2 tháng đến 6 tháng tuổi	con	$1.500.000 + 1.500.000 + (\text{khối lượng} - 7\text{kg}) \times 31.000\text{đ} + 20\%(\text{khối lượng} - 7\text{kg}) \times 31.000\text{đ}$	- Giá chọn giống 28 ngày (7kg): 1.500.000đ - Giá lợn con 28 ngày tuổi (7kg): 1.500.000đ	
1.2	Lợn cái hậu bị nuôi từ 6 tháng tuổi đến đến lứa đẻ thứ 1	con	$3.500.000 + \text{khối lượng} \times 31.000\text{đ} + 20\%(\text{khối lượng} \times 31.000\text{đ})$	Giá chọn giống 6 tháng tuổi (90kg): 3.500.000đ	
1.3	Lợn nái lứa đẻ thứ 1-6	con	$3.500.000 + (\text{khối lượng} \times 31.000\text{đ} + 20\% \times (\text{khối lượng} \times 31.000\text{đ} - 500.000\text{đ} \times \text{số lứa đẻ}))$	Mỗi lứa đẻ khấu hao 500.000đ	
1.4	Lợn nái lứa đẻ thứ 6-10	con	$\text{khối lượng} \times 31.000\text{đ} + 20\% \times \text{khối lượng} \times 31.000\text{đ}$	Từ lứa 6 đã khấu hao hết tiền giống	
2.	Lợn đực giống				
2.1	Lợn Đực hậu bị nuôi từ 2 đến 6 tháng tuổi	con	$1.500.000 + 1.500.000 + (\text{khối lượng} - 7\text{kg}) \times 31.000\text{đ} + 20\%(\text{khối lượng} - 7\text{kg}) \times 31.000\text{đ}$	- Giá chọn giống 28 ngày (7kg): 1.500.000đ - Giá lợn con 28 ngày tuổi (7kg): 1.500.000đ	

STT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính (Đvt)	Giá trị sản xuất	Cách tính	Mức bồi thường = Giá trị sản xuất – giá trị bán thực tế (nếu có)
2.2	Lợn đực làm việc nhảy trực tiếp (6 đến <8 tháng tuổi)	con	$3.500.000 + \text{khối lượng} \times 31.000đ + 20\%(\text{khối lượng} \times 31.000đ)$	Giá chọn giống 6 tháng tuổi (90kg): 3.500.000đ	
2.3	Lợn đực làm việc thụ tinh nhân tạo (6 đến <8 tháng tuổi)	con	$20.000.000 + \text{khối lượng} \times 31.000đ + 20\%(\text{khối lượng} \times 31.000đ)$	Giá chọn giống và huấn luyện 6 tháng tuổi (90kg): 20.000.000đ	
2.4	Lợn đực làm việc nhảy trực tiếp (8 đến <36 tháng tuổi)	con	$3.500.000 + \text{khối lượng} \times 31.000đ + 20\%(\text{khối lượng} \times 31.000đ - 100.000đ \times \text{số tháng tuổi})$	Sau mỗi tháng tuổi giảm trừ đi 100.000đ	
2.5	Lợn đực làm việc thụ tinh nhân tạo (8 đến <36 tháng tuổi)	con	$20.000.000 + \text{khối lượng} \times 31.000đ + 20\%(\text{khối lượng} \times 31.000đ - 550.000đ \times \text{số tháng tuổi})$	Sau mỗi tháng tuổi giảm trừ đi 550.000đ	
II	Bò cái sinh sản				
1	Bê cái sau sinh đến phối giống có chữa lần đầu	con	$3.500.000 + \text{Khối lượng} \times 100.000đ$		

STT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính (Đvt)	Giá trị sản xuất	Cách tính	Mức bồi thường = Giá trị sản xuất – giá trị bán thực tế (nếu có)
2	Giai đoạn bò lứa thứ 2	con	5.000.000+ Khối lượng x 100.000đ		
3	Giai đoạn bò đẻ lứa thứ 3-7	con	5.000.000+ Khối lượng x 70.000đ	Mỗi lứa giảm 1.000.000đ	
II	Bò sữa				
1	Bê cái sau sinh đến phối giống có chữa lần đầu	con	3.500.000+ Khối lượng x 100.000đ		
2	Giai đoạn bò lứa thứ 2	con	20.000.000+ Khối lượng x 100.000đ		
3	Giai đoạn bò đẻ lứa thứ 3-7	con	20.000.000+ Khối lượng x 70.000đ – mỗi lứa X 2.000.000đ	Mỗi lứa giảm 2.000.000đ	
III	Bò đực nuôi thịt				
1	Từ 6 tháng đến 12 tháng	Con	15.000.000 + (khối lượng – 100kg) X90.000đ +20%(khối lượng – 100kg) X90.000đ		
2	Từ 12 tháng tuổi đến 24 tháng tuổi	Con	15.000.000 + (khối lượng – 100kg) X70.000đ +20%(khối lượng – 100kg) X70.000đ		
IV	Gà hướng trứng các loại				

STT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính (Đvt)	Giá trị sản xuất	Cách tính	Mức bồi thường = Giá trị sản xuất – giá trị bán thực tế (nếu có)
1	Gà 01 ngày đến 5 tuần tuổi	con	20.000 - 50.000		
2	Từ 6-10 tuần tuổi	con	50.000- 90.000		
3	Từ 11-15 tuần tuổi	con	90.000- 130.000		
5	Từ 16-24 tuần tuổi	con	130.000- 150.000		
6	Từ 25 tuần tuổi - 9 tháng tuổi	con	150. 000		
7	Từ 10 - 12 tháng tuổi	con	120.000		
8	Từ 13-15 tháng tuổi	con	100.000		
9	Từ 16-18 tháng tuổi	con	90.000		
V	Gà hướng thịt				
1	Gà Đông Tảo	con	20.000 + khối lượng x 35.000đ	(Theo quyết định 724/QĐ –BNN-KHCN ngày 09/3/2020 định mức kinh tế kỹ thuật lĩnh vực chăn nuôi thú y) Giá sản xuất 1 kg thịt lợn : 3.5 kg cám /kg	

STT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính (Đvt)	Giá trị sản xuất	Cách tính	Mức bồi thường = Giá trị sản xuất – giá trị bán thực tế (nếu có)
				tăng trọng. x giá trung bình 10.000 kg = 35.000	
2	Gà Thịt khác	con	10.000 + khối lượng x 29000đ	(Theo quyết định 724/QĐ –BNN-KHCN ngày 09/3/2020 định mức kinh tế kỹ thuật lĩnh vực chăn nuôi thú y) Giá sản xuất 1 kg thịt lợn : 2.9 kg cám /kg tăng trọng. x giá trung bình 10.000 kg = 29.000	
VI	Vịt hướng trứng				
1	Vịt 01 ngày đến 5 tuần tuổi	con	20.000-40.000		
2	Từ 6-10 tuần tuổi	con	40.000-90.000		
3	Từ 11-15 tuần tuổi	con	90.000-120.000		
5	Từ 16-24 tuần tuổi	con	120.000-140.000		
6	Từ 25 tuần tuổi - 9 tháng tuổi	con	110. 000		

STT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính (Đvt)	Giá trị sản xuất	Cách tính	Mức bồi thường = Giá trị sản xuất – giá trị bán thực tế (nếu có)
7	Từ 10 - 12 tháng tuổi	con	100.000		
8	Từ 13 tháng tuổi trở lên	con	90.000		
VII	Vịt hương Thịt (vịt sinh sản)				
1	Vịt 01 ngày đến 5 tuần tuổi	con	40.000		
2	Từ 6-10 tuần tuổi	con	90.000		
3	Từ 11-15 tuần tuổi	con	220.000		
5	Từ 16-24 tuần tuổi	con	300.000		
6	Từ 25 tuần tuổi - 9 tháng tuổi	con	350. 000		
7	Từ 10 - 12 tháng tuổi	con	100.000		
8	Từ 13 tháng tuổi trở lên	con	90.000		
VIII	Vịt Thịt		10.000 + khối lượng x 30000đ	(Theo quyết định 724/QĐ –BNN-KHCN ngày 09/3/2020 định mức kinh tế kỹ thuật	

STT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính (Đvt)	Giá trị sản xuất	Cách tính	Mức bồi thường = Giá trị sản xuất – giá trị bán thực tế (nếu có)
				lĩnh vực chăn nuôi thú y) Giá sản xuất 1 kg thịt lợn : 3.0kg cám /kg tăng trọng. x giá trung bình 10.000 kg = 30.000	

*** Ghi chú:** Đơn giá được tính toán dựa theo thực tế sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tại thời điểm.